

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91-97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13 - 60



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh – Công ty con).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nguyên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Cấu trúc

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%



4. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động.
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ bu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;



- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị buro chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

3031
CỔ
ÁCH N
M TO
CHU
5-7

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 60.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm

2019
NG
HIỆM
ÁN VÀ
ẤN
P. H

nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2020



LÊ XUÂN TIẾN
Tổng Giám đốc Công ty

5-C
TY
ĐUHI
.TUV
VIỆT
3-C

Số: 2133/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020 (từ trang 09 đến trang 60), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga- Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		504.536.395.032	443.800.156.194
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	47.159.430.692	49.787.711.045
111	1. Tiền		38.408.550.692	29.268.994.605
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.750.880.000	20.518.716.440
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		17.500.000.000	17.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	17.500.000.000	17.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		387.184.554.377	317.944.201.264
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	354.362.749.128	272.386.709.973
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	25.142.361.147	27.617.942.061
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	7.939.629.302	18.109.829.230
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(260.185.200)	(170.280.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	52.075.090.697	57.849.143.958
141	1. Hàng tồn kho		53.047.549.500	57.849.143.958
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(972.458.803)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		617.319.266	719.099.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	594.803.123	708.633.062
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.516.143	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	10.466.865
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		31.524.184.467	30.000.221.189
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.172.362.980	998.692.229
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	1.172.362.980	998.692.229
220	II. Tài sản cố định		23.179.317.878	22.147.606.877
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	23.093.211.365	22.019.715.956
222	- Nguyên giá		59.551.542.992	59.052.889.506
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.458.331.627)	(37.033.173.550)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	86.106.513	127.890.921
228	- Nguyên giá		306.674.864	306.674.864
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(220.568.351)	(178.783.943)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		700.000.000	700.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	700.000.000	700.000.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		350.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	350.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.122.503.609	6.153.922.083
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	6.122.503.609	6.153.922.083
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		536.060.579.499	473.800.377.383

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		439.976.945.469	380.438.358.472
310	I. Nợ ngắn hạn		439.976.945.469	380.438.358.472
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	228.433.985.820	174.796.483.779
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	7.737.817.800	5.350.523.109
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	9.931.588.512	4.038.844.190
314	4. Phải trả người lao động	V.15	8.783.743.062	7.015.604.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	24.945.253.800	750.861.365
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	8.931.572.139	6.970.343.025
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	148.294.895.225	178.992.364.787
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	2.918.089.111	2.523.333.717
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.083.634.030	93.362.018.911
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	96.083.634.030	93.362.018.911
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.720.968.609	7.072.446.817
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		301.175.122	358.386.611
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.655.800.320	20.376.736.013
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.003.632.571	12.480.186.676
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.652.167.749	7.896.549.337
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.913.995.979	20.062.755.470
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		536.060.579.499	473.800.377.383

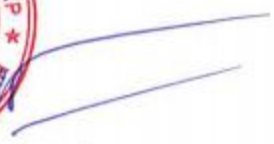
Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN

3303
C
TRÁCH
TIÊM T
CH
1/5

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	653.474.438.435	490.646.880.110
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		653.474.438.435	490.646.880.110
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	591.425.400.300	428.383.998.784
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.049.038.135	62.262.881.326
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.160.371.472	1.589.162.569
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	11.672.795.131	14.303.627.117
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.968.226.224	13.450.202.107
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	21.555.036.283	17.410.156.772
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	17.538.134.505	16.615.836.849
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.443.443.688	15.522.423.157
31	12. Thu nhập khác	VI.7	6.123.491.908	637.168.276
32	13. Chi phí khác	VI.8	5.786.343.288	141.009.046
40	14. Lợi nhuận khác		337.148.620	496.159.230
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.780.592.308	16.018.582.387
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	3.325.172.795	5.096.448.802
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.455.419.513	10.922.133.585
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		9.887.374.501	8.242.608.958
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.568.045.012	2.679.524.627
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.776	1.504
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	1.776	1.504

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.780.592.308	16.018.582.387
	2. Điều chỉnh các khoản		11.047.972.042	11.240.563.964
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	2.594.512.635	2.528.400.516
03	- Các khoản dự phòng	VI.6-7	1.062.364.003	(2.194.125.260)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(707.111.266)	(5.736.296)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.870.019.554)	(2.538.177.103)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	10.968.226.224	13.450.202.107
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.828.564.350	27.259.146.351
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(68.737.375.101)	(19.105.883.759)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	4.801.594.458	(9.923.938.920)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		85.705.746.639	(17.332.922.034)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	145.248.413	(1.300.304.838)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.754.320.459)	(11.673.512.498)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(1.514.858.531)	(4.363.699.824)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(888.930.000)	(612.680.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.585.669.769	(37.053.795.522)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.626.223.636)	(1.030.902.454)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	844.786.909	272.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(41.850.000.000)	(17.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	41.500.000.000	21.060.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.083.278.501	2.035.900.775
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.048.158.226)	4.837.725.594
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	399.586.634.106	407.816.944.079
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(430.284.103.668)	(355.836.019.382)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(6.175.433.600)	(2.560.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.872.903.162)	49.420.924.697
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(3.335.391.619)	17.204.854.769
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.787.711.045	32.577.119.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		707.111.266	5.736.296
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	47.159.430.692	49.787.711.045

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020
 Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động.
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ bu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;



- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty có các hoạt động ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Công ty mẹ phát sinh chi phí bồi hoàn do hủy hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ngày 31 tháng 10 năm 2018 và phụ lục điều chỉnh HĐ số 01 ngày 03 tháng 01 năm 2019 số tiền 955.545.000 đồng.
- Doanh thu bán thẻ cào của Công ty con cho Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone giảm do hàng loạt nhà phát hành game lớn trong nước đã chính thức thông báo dừng hoạt động nạp thẻ điện thoại vào game theo quy định của nhà nước.



6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và công ty con trong năm

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 161 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 160 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong năm thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

3126
CÔNG
H NHI
TOÁN
HUA
- TP

4. **Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

5. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. **Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

1175
GTY
EM HUU
I VÀ TU
N VIT
HOC

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã

thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để

3031
C
I
M
T
C
H
S

có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

201
ÔNG
NHẬN
JAN V
JAN
TP.1

+ Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con.

23. Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 do thay đổi tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quy định hiện hành.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.640	1.504	(136)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.640	1.504	(136)

75-
TY
HỮU
TƯ
VIỆ
C

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	408.029.968	5.236.692.790
1.2	Tiền gửi ngân hàng	38.000.520.724	24.032.301.815
1.3	Các khoản tương đương tiền	8.750.880.000	20.518.716.440
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	8.750.880.000	20.518.716.440
	Tổng cộng	47.159.430.692	49.787.711.045

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 8.750.880.000 đồng (xem thuyết minh số V.18).

Chi tiết tiền mặt

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Tiền Việt Nam		389.472.638		5.218.087.280
Ngoại tệ	803,00	18.557.330	803,00	18.605.510
Cộng	803,00	408.029.968	803,00	5.236.692.790

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 (VND)		32.200.389.098		17.974.885.721
2	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2(USD)	9.989,50	230.707.503		-
3	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định (VND)		1.319.259.026		5.354.403
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn (VND)		4.162.264.724		5.730.570.168
5	Ngân hàng TNHH CTCTB - CN TPHCM (VND)		1.441.260		268.544.398
6	Ngân hàng TNHH CTCTB - CN TPHCM (USD)	158,24	3.654.553	158,24	3.625.278
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chợ lớn (VND)		948.494		8.254.151
8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN chợ lớn (USD)	77,15	1.781.779	90,35	2.070.350
9	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm (VND)		44.760.304		-
10	Ngân hàng TMCP Công thương - CN quận 5 (VND)		-		3.016.675
11	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn (USD)	709,46	16.395.621	722,66	16.744.032
12	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sở Giao dịch 2 (VND)		18.918.362		19.236.639
	Cộng	10.934,35	38.000.520.724	971,25	24.032.301.815

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2	8.650.000.000	18.350.000.000
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm	100.880.000	-
3	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định	-	2.168.716.440
	Cộng	8.750.880.000	20.518.716.440

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Dài hạn	350.000.000	350.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	350.000.000	350.000.000	-	-
Cộng	17.850.000.000	17.850.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	12.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)	-	12.000.000
Phải thu các khách hàng khác	354.362.749.128	272.374.709.973
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	294.910.684.265	194.991.398.592
Công ty Cổ phần CokyVina	27.531.850.000	43.091.462.959
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	10.113.053.500	6.555.340.000
Các khách hàng khác	21.807.161.363	27.736.508.422
Cộng	354.362.749.128	272.386.709.973

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh V.18).



4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	3.222.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)	-	3.222.000.000
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	25.142.361.147	24.395.942.061
Thuraya Telecommunications Company	11.113.304.375	22.777.734.560
Công ty Cổ phần Kim Ô	5.529.624.000	-
Công ty TNHH DV Viễn thông Đức Vinh	5.243.850.000	302.400.000
GuangDong Yinghao Technology Co.,Ltd	209.489.500	-
	(#USD 9.020)	-
Các nhà cung cấp khác	3.046.093.272	1.315.807.501
Cộng	<u>25.142.361.147</u>	<u>27.617.942.061</u>

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.939.629.302	-	18.109.829.230	-
Tạm ứng	6.739.640.610	-	11.880.701.810	-
Ký cược, ký quỹ	579.934.595	-	5.634.137.471	-
Thuế thu nhập cá nhân và thu khác của người lao động	105.436.184	-	6.077.979	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	278.175.343	-	336.347.944	-
Phải thu ngắn hạn khác	236.442.570	-	252.564.026	-
Cộng	<u>7.939.629.302</u>	-	<u>18.109.829.230</u>	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.739.640.610	-	11.880.701.810	-
Nguyễn Văn Quỳnh	845.030.000	-	1.626.300.000	-
Mai Thị Kim Oanh	712.650.000	-	826.040.000	-
Các cá nhân khác	5.181.960.610	-	9.428.361.810	-
Cộng	6.739.640.610	-	11.880.701.810	-

Ký cược, Ký quỹ

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hảo	420.630.000	-	700.900.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	96.000.000	-	96.000.000	-
Các khách hàng khác	63.304.595	-	4.837.237.471	-
Cộng	579.934.595	-	5.634.137.471	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.172.362.980	-	998.692.229	-
Ký quỹ, ký cược	1.172.362.980	-	998.692.229	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	803.590.591	-	791.484.156	-
- Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	320.772.389	-	174.208.073	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM	25.000.000	-	25.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	23.000.000	-	8.000.000	-
Cộng	1.172.362.980	-	998.692.229	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

12812
ÔNG T
NHIỆM T
JÁN VÀ
JÁN T
TP. H

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	260.185.200	-	170.280.000	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	260.185.200	-	170.280.000	-
Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)	89.905.200	-	-	-
Cộng	260.185.200	-	170.280.000	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(170.280.000)	-	(170.280.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(89.905.200)	-	(89.905.200)
Xóa nợ (*)	-	-	-
Số cuối năm	(260.185.200)	-	(260.185.200)



7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.847.784.835	599.377.647	2.211.623.550	-
Công cụ, dụng cụ	33.013.715	-	6.108.000	-
Chi phí SXKD dở dang	29.791.150.075	-	24.498.462.214	-
Thành phẩm	2.014.291.187	91.781.793	1.996.504.589	-
Hàng hóa	17.361.303.011	281.299.363	10.156.036.058	-
Hàng gửi đi bán	6.677	-	18.980.409.547	-
Cộng	53.047.549.500	972.458.803	57.849.143.958	-

Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.18).

^(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	599.377.647	-
Thành phẩm	91.781.793	-
Hàng hóa	281.299.363	-
Cộng	972.458.803	-

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	(2.194.125.260)
Trích lập dự phòng	(972.458.803)	-
Hoàn nhập dự phòng xử lý	-	2.194.125.260
Số cuối năm	(972.458.803)	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	16.337.121	1.610.909
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	510.865.465	680.129.110
Chi phí khác	67.600.537	26.893.043
Cộng	594.803.123	708.633.062

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	708.633.062	358.675.176
Tăng trong năm	1.029.001.741	2.592.808.653
Phân bổ trong năm	(1.142.831.680)	(2.242.850.767)
Số cuối năm	594.803.123	708.633.062

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	3.079.090.366	3.182.278.846
Công cụ dụng cụ	739.589.773	609.344.204
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	2.070.417.379	1.963.020.974
Chi phí khác	233.406.091	399.278.059
Cộng	6.122.503.609	6.153.922.083

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất này đã được dùng để bảo đảm khoản vay theo hợp đồng (xem thuyết minh VIII.6).

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.153.922.083	5.203.575.131
Tăng trong năm	1.890.276.172	3.175.514.860
Phân bổ trong năm	(1.921.694.646)	(2.225.167.908)
Số cuối năm	<u>6.122.503.609</u>	<u>6.153.922.083</u>



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	23.833.792.553	29.009.286.627	5.365.326.648	777.013.798	67.469.880	59.052.889.506
2. Tăng trong năm	-	215.000.000	3.335.423.636	75.800.000	-	3.626.223.636
<i>Mua trong năm</i>	-	215.000.000	3.335.423.636	75.800.000	-	3.626.223.636
3. Giảm trong năm	-	(1.105.706.209)	(2.021.863.941)	-	-	(3.127.570.150)
<i>Thanh lý trong năm</i>	-	(1.105.706.209)	(2.021.863.941)	-	-	(3.127.570.150)
4. Số cuối năm	23.833.792.553	28.118.580.418	6.678.886.343	852.813.798	67.469.880	59.551.542.992
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	697.048.615	15.304.499.898	36.190.476	321.393.627	67.469.880	16.426.602.496
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	8.138.491.978	25.638.080.707	2.574.240.856	614.890.129	67.469.880	37.033.173.550
2. Tăng trong năm	1.012.600.032	921.174.521	522.881.131	96.072.543	-	2.552.728.227
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.012.600.032	921.174.521	522.881.131	96.072.543	-	2.552.728.227
3. Giảm trong năm	-	(1.105.706.209)	(2.021.863.941)	-	-	(3.127.570.150)
<i>Thanh lý trong năm</i>	-	(1.105.706.209)	(2.021.863.941)	-	-	(3.127.570.150)
4. Số cuối năm	9.151.092.010	25.453.549.019	1.075.258.046	710.962.672	67.469.880	36.458.331.627
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	15.695.300.575	3.371.205.920	2.791.085.792	162.123.669	-	22.019.715.956
2. Tại ngày cuối năm	14.682.700.543	2.665.031.399	5.603.628.297	141.851.126	-	23.093.211.365
<i>Tạm thời chưa sử dụng</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Đang chờ thanh lý (*)</i>	-	5.561.507.400	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 3.713.301.332 đồng.

(*) Tài sản đang chờ thanh lý của Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh được đính kèm theo Quyết định số 20/QĐ-GĐ/2019 ngày 22 tháng 08 năm 2019 về việc thành lập Hội đồng thanh lý tài sản, căn cứ vào Biên bản Nghị quyết Hội đồng quản trị phiên họp ngày 19 ngày 08 năm 2019.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	306.674.864	306.674.864
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	306.674.864	306.674.864
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	53.502.864	53.502.864
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	178.783.943	178.783.943
2. Tăng trong năm	41.784.408	41.784.408
<i>Khấu hao trong năm</i>	41.784.408	41.784.408
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	220.568.351	220.568.351
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	127.890.921	127.890.921
2. Tại ngày cuối năm	86.106.513	86.106.513
<i>Trong đó</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

75-
 TY
 HỮU
 À TỰ
 VIỆ
 16 C

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Dự án xây dựng nhà xưởng khu công nghệ cao	700.000.000	-	-	-	700.000.000
Cộng	700.000.000	-	-	-	700.000.000

Trong đó :

- Công ty không có thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay
- Công ty không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	3.170.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)	-	3.170.000.000
Phải trả nhà cung cấp khác	228.433.985.820	171.626.483.779
Ciena Communication Inc (#USD 3.636.290,33)	84.489.205.817	88.272.133.665
Amphenol Omnicomnect India PVT.Ltd (#USD 3.159.835,90)	73.418.787.136	-
Changzhou Amphenol Fuyang Communication Equipment Co.,Ltd (#USD 646.699,48)	15.026.062.417	-
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	17.910.880.538	17.279.670.983
Công ty TNHH Phân phối Công Nghệ Quang Dũng	12.214.671.891	56.913.556.566
Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hào	5.507.474.792	2.208.308.108
Các nhà cung cấp khác	19.866.903.229	6.952.814.457
Cộng	228.433.985.820	174.796.483.779

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.737.817.800	5.350.523.109
Công ty Cổ phần Cokyvina (*)	4.160.019.700	335.780.634
Công ty TNHH Cường Tiến Thịnh (**)	1.980.000.000	-
Trung tâm thông tin - Thanh tra Chính Phủ (***)	1.203.335.000	-
Các khách hàng khác	394.463.100	5.014.742.475
Cộng	7.737.817.800	5.350.523.109

(*) Tạm ứng cho đơn đặt hàng PO1 ngày 31 tháng 7 năm 2019, thuộc Hợp đồng số 160-2019/VNPT Net-COKYVINA-LD.EAB/E-13P ngày 29 tháng 7 năm 2019 thực hiện gói thầu “Cung cấp thiết bị vô tuyến” thuộc dự án “Mở rộng mạng vô tuyến khu vực Tp. Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Nam Bộ, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa mạng Vinaphone 2019” với số tiền 3.160.369.100 đồng.

Tạm ứng cho đơn đặt hàng PO2 ngày 10 tháng 9 năm 2019, thuộc Hợp đồng số 160-2019/VNPT Net-COKYVINA-LD.EAB/E-13P ngày 29 tháng 7 năm 2019 thực hiện gói thầu “Cung cấp thiết bị vô tuyến” thuộc dự án “Mở rộng mạng vô tuyến khu vực Tp. Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Nam Bộ, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa mạng Vinaphone 2019” với số tiền 663.875.600 đồng.

Tạm ứng cho Hợp đồng số 051-2019/VNPT Net-COKYVINA-LD.EAB/ĐTRR-KHMS.3P ngày 17 tháng 4 năm 2019 thực hiện gói thầu “Cung cấp thiết bị hệ thống vô tuyến” thuộc dự án “Cung cấp thiết bị hệ thống vô tuyến để mở rộng và nâng cấp vùng phủ sóng ở Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai 2018 - 2019” với số tiền 335.775.000 đồng.

(**) Là khoản đặt cọc cho Hợp đồng đại lý phân phối thiết bị số 1012/2019/HĐTĐ/VTC-CTT ngày 10 tháng 12 năm 2019.

(***) Là khoản đặt cọc cho Hợp đồng số 09/2019/HĐ/TTTT-VNPT-VTC ngày 23 tháng 12 năm 2019, thực hiện gói thầu số 12: “Cung cấp, lắp đặt thiết bị và xây dựng Cổng thông tin điện tử” thuộc dự án “Xây dựng Cổng thông tin điện tử Thanh tra Chính phủ”.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.892.172.955	12.076.386.195	(8.908.109.901)	-	5.060.449.249
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu	-	-	39.378.445.269	(39.378.445.269)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	452.690.825	(452.690.825)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.702.118.921	3.325.172.795	(1.514.858.531)	-	3.512.433.185
Thuế thu nhập cá nhân	-	438.918.253	3.115.201.305	(2.648.756.185)	-	905.363.373
Thuế nhà thầu	10.466.865	-	1.441.880.914	(983.705.405)	-	447.708.644
Các loại thuế khác	-	5.634.061	366.473.636	(366.473.636)	-	5.634.061
Cộng	10.466.865	4.038.844.190	60.156.250.939	(54.253.039.752)	-	9.931.588.512

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập nhà thầu

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích theo Biên bản Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 03 năm 2019.

Quỹ lương Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	8.783.743.062	7.015.604.500
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	8.783.743.062	7.015.604.500

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>24.945.253.800</i>	<i>750.861.365</i>
Ciena Communication Inc (#USD 905.840,39) (*)	21.075.201.725	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net (**)	3.377.273.310	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	492.778.765	750.861.365
Cộng	24.945.253.800	750.861.365

(*) Là khoản trích trước chi phí dịch vụ, phần mềm và chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

(**) Là chi phí phạt chậm giao hàng cho Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net.

17. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	378.855.852	591.349.150
Các thành viên Hội đồng quản trị	97.016.430	308.108.000
<i>Lê Xuân Tiến</i>	-	75.614.000
<i>Hồ Lê Nhật Hoan</i>	-	60.490.000
<i>Võ Hùng Tiến</i>	-	60.490.000
<i>Bùi Văn Bằng</i>	97.016.430	51.024.000
<i>Lê Thị Thanh</i>	-	60.490.000
Các thành viên Ban kiểm soát	20.288.643	152.846.000
<i>Nguyễn Thiện Lợi</i>	-	60.490.000
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	20.288.643	46.988.000
<i>Nguyễn Văn Xuân</i>	-	45.368.000
Các thành viên Ban điều hành	261.550.779	130.395.150
<i>Trần Văn Mua</i>	235.474.829	130.395.000
<i>Nguyễn Thụy Kiều Giang</i>	26.075.950	150
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	8.552.716.287	6.378.993.875
Kinh phí công đoàn	579.149.378	664.093.183
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	46.391.736	47.724.859
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.625.238.760	3.711.529.360
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	621.770.000	307.712.317
Ký cược, ký quỹ	137.305.000	130.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.542.861.413	1.517.934.156
Cộng	8.931.572.139	6.970.343.025

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	148.294.895.225	148.294.895.225	178.992.364.787	178.992.364.787
Vay tổ chức tín dụng	123.746.895.225	123.746.895.225	141.442.364.787	141.442.364.787
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	62.868.168.117	62.868.168.117	140.160.090.687	140.160.090.687
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Gia định ⁽²⁾	60.777.847.108	60.777.847.108	1.282.274.100	1.282.274.100
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thủ Thiêm ⁽³⁾	100.880.000	100.880.000	-	-
Vay từ các cá nhân ⁽⁴⁾	24.548.000.000	24.548.000.000	37.550.000.000	37.550.000.000
Lê Phúc Hiển	280.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000
Trịnh Thị Hồng Liên	10.418.000.000	10.418.000.000	20.770.000.000	20.770.000.000
Nguyễn Thị Dung	2.000.000.000	2.000.000.000	500.000.000	500.000.000
Lê Thị Thanh Dung	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Nguyễn Thị Tư	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Lê Thị Quỳnh Giao	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Lê Thị Kim Nhung	2.850.000.000	2.850.000.000	-	-
Trần Công Tuấn	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	148.294.895.225	148.294.895.225	178.992.364.787	178.992.364.787

⁽¹⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 33364.19.103.2344761.TD ngày 19 tháng 8 năm 2019.

- Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng
- Hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:
 - + Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.

- + Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
 - + Bất động sản;
 - + Phương tiện vận tải theo quy định;
 - + Hàng hoá;
 - + Và Quyền đòi nợ (phải được đối chiếu công nợ/ xác nhận công nợ 06 tháng/ 1 lần).

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 14915.19.103.2344761.TD ngày 13 tháng 5 năm 2019.

- Hạn mức tín dụng: 1.299.999,40 USD
- Thời hạn cấp tín dụng: 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân
- Thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 26/04/2020
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Mục đích vay: thanh toán giá trị hàng hoá nhập khẩu để thực hiện hợp đồng số 1712/2018/VNPT Net - VTC ký ngày 17 tháng 12 năm 2018.
- Đồng tiền giải ngân: VND
- Tài sản đảm bảo: hàng hoá và quyền đòi nợ theo hợp đồng:
 - + Hợp đồng số 1712/2018/VNPT Net - VTC ký ngày 17 tháng 12 năm 2018;
 - + Hợp đồng số 2512/2018/VNPT Net - VTC ký ngày 25 tháng 12 năm 2018.

⁽²⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PL046 ngày 08 tháng 11 năm 2019

- Hạn mức tín dụng : 195.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 05/06/2020
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng/khế ước

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng (xem thuyết minh V.1).

⁽³⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 203/VCB.TT/19NH ngày 23 tháng 7 năm 2019.

- Hạn mức tín dụng : 500.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 23 tháng 07 năm 2020
- Lãi suất theo từng lần nhận nợ
- Thời hạn vay: tối đa 12 tháng/lần nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- Tài sản đảm bảo: theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số: 256/HĐCC.TT/19 ngày 23 tháng 7 năm 2019; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng số: 026500092210 ngày 23 tháng 7 năm 2019 (xem thuyết minh V.1).

⁽⁴⁾ Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	141.442.364.787	374.818.634.106	(392.514.103.668)	123.746.895.225
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2	140.160.090.687	140.429.500.346	(217.721.422.916)	62.868.168.117
-Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định	1.282.274.100	230.898.239.060	(171.402.666.052)	60.777.847.108
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Thủ Thiêm	-	100.880.000	-	100.880.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Sài Gòn	-	3.390.014.700	(3.390.014.700)	-
Vay từ các cá nhân	37.550.000.000	24.768.000.000	(37.770.000.000)	24.548.000.000
Lê Phúc Hiển	280.000.000	-	-	280.000.000
Trịnh Thị Hồng Liên	20.770.000.000	10.418.000.000	(20.770.000.000)	10.418.000.000
Nguyễn Thị Dung	500.000.000	2.500.000.000	(1.000.000.000)	2.000.000.000
Lê Thị Thanh Dung	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Nguyễn Thị Tư	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Lê Thị Quỳnh Giao	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Lê Thị Kim Nhung	-	2.850.000.000	-	2.850.000.000
Trần Công Tuấn	16.000.000.000	-	(16.000.000.000)	-
Cộng	178.992.364.787	399.586.634.106	(430.284.103.668)	148.294.895.225

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất



19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.123.734.272	613.236.953	28.605.744	(729.900.000)	1.035.676.969
Quỹ phúc lợi	1.399.599.445	613.236.952	28.605.745	(159.030.000)	1.882.412.142
Cộng	2.523.333.717	1.226.473.905	57.211.489	(888.930.000)	2.918.089.111

(*) Tăng khác là do chuyển Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Biên bản - Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Chi tiết	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty Mẹ và Công ty con (*)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	534.834.702	78.402.251	613.236.953
Quỹ phúc lợi	534.834.702	78.402.251	613.236.953
Cộng	1.069.669.403	156.804.502	1.226.473.905

(*) Trong đó tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty con tạm ước tính tỷ lệ 10% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 18 tháng 3 năm 2019 với số tiền 392.011.254 đồng. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Hội đồng quản trị về việc phân phối lợi nhuận năm 2019.

20. **Vốn chủ sở hữu**

20a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.802.047.190	358.386.611	17.309.627.623	20.211.183.305	90.172.938.729
Tăng trong năm	-	-	-	270.399.627	-	8.242.608.958	2.679.524.627	11.192.533.212
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(5.175.500.568)	(2.827.952.462)	(8.003.453.030)
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.072.446.817	358.386.611	20.376.736.013	20.062.755.470	93.362.018.911
Tăng trong năm	-	-	-	1.648.521.792	-	9.887.374.501	1.568.045.012	13.103.941.305
<i>Tăng từ KQKD</i>				<i>1.648.521.792</i>	-	<i>9.887.374.501</i>	<i>1.568.045.012</i>	<i>13.103.941.305</i>
Giảm trong năm	-	-	-	-	(57.211.489)	(7.608.310.194)	(2.716.804.503)	(10.382.326.186)
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	<i>(3.079.167.194)</i>	<i>(156.804.502)</i>	<i>(3.235.971.696)</i>
<i>Chia cổ tức</i>						<i>(4.529.143.000)</i>	<i>(2.560.000.001)</i>	<i>(7.089.143.001)</i>
<i>Giảm khác (**)</i>	-	-	-	-	<i>(57.211.489)</i>	-	-	<i>(57.211.489)</i>
Số dư cuối năm	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	8.720.968.609	301.175.122	22.655.800.320	18.913.995.979	96.083.634.030

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019.

(**) Chuyển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 03 năm 2019.

20b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.529.143.000	3.623.314.400

20d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN
 VIỄN THÔNG VIỆT NAM
 CHỖ CHỮ KÝ

20e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019.

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	3.623.314.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.623.314.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	4.529.143.000	3.623.314.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4.529.143.000	3.623.314.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

20f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới;
- Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ;
- Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC.
- Các hoạt động đầu tư khác.

Quỹ khen thưởng

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong năm;
- Khen thưởng cuối năm hoặc thường kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty;
- Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty;
- Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn;
- Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao...);

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

20g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		20.376.736.013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.887.374.501
Phân phối trong năm:		(7.608.310.194)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	1.069.669.402	
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	360.976.000	
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1.648.521.792	
<i>Phân phối cổ tức 2018</i>	4.529.143.000	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		22.655.800.320

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019.

20h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Số dư đầu năm		20.062.755.470
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.568.045.012
Phân phối trong năm:		(2.716.804.503)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	(156.804.502)	
<i>Phân phối cổ tức 2018</i>	(2.560.000.001)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		18.913.995.979

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.267.586.618	-	1.267.586.618
Ngoại tệ các loại (USD)	11.737,35	271.096.786	1.774,25	41.045.170

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A	243.132.545	243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd	135.371.200	135.371.200
Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh	72.034.001	72.034.001
Công ty CP Internet Một kết nối	56.508.143	56.508.143
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000
Công ty Cp Công nghệ mới Nova	11.389.538	11.389.538
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	1.267.586.618	1.267.586.618

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thương mại	315.261.007.248	161.916.797.607
Doanh thu thành phẩm	54.306.051.864	59.591.619.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	282.527.455.181	268.090.889.534
Doanh thu hoạt động khác	1.379.924.142	1.047.573.333
Cộng	653.474.438.435	490.646.880.110

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Công ty không có giao dịch Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	272.228.219.390	144.501.755.548
Giá vốn thành phẩm	40.091.539.883	41.843.670.597
Giá vốn cung cấp dịch vụ	278.601.819.301	241.522.941.290
Giá vốn khác	503.821.726	515.631.349
Cộng	591.425.400.300	428.383.998.784

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.025.105.900	1.576.501.467
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.135.265.572	12.661.102
Cộng	3.160.371.472	1.589.162.569

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.968.226.224	13.450.202.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá	704.568.907	853.425.010
Cộng	11.672.795.131	14.303.627.117

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.539.569.637	7.540.806.445
Chi phí công cụ dụng cụ	46.013.497	68.923.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.956.930	178.343.499
Chi phí mua ngoài	7.642.515.482	3.363.851.709
Chi phí khác bằng tiền	6.199.980.737	6.258.231.667
Cộng	21.555.036.283	17.410.156.772

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.857.654.110	8.632.114.324
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	110.448.489	482.536.313
Chi phí vật liệu quản lý	129.917.232	181.130.306
Chi phí khấu hao TSCĐ	563.220.952	433.372.878
Thuế, phí, lệ phí	280.936.722	322.098.283
Chi phí dự phòng	89.905.200	-
Chi phí mua ngoài	2.685.664.652	1.937.539.131
Chi phí khác bằng tiền	4.820.387.148	4.627.045.614
Cộng	17.538.134.505	16.615.836.849

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh tài sản cố định	844.786.909	287.727.273
Phạt vi phạm hợp đồng	4.602.499.783	-
Thu nhập khác	676.205.216	349.441.003
Cộng	6.123.491.908	637.168.276

8. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	5.666.079.486	28.125.432
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	116.906.342	112.293.652
Chi phí khác	3.357.460	589.962
Cộng	5.786.343.288	141.009.046

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.780.592.308	16.018.582.387
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.845.271.670	9.463.661.623
Các khoản chi phí loại trừ	1.845.271.670	9.463.661.623
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	16.625.863.978	25.482.244.010
- Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ	11.428.597.846	16.845.220.808
- Thu nhập tính thuế của Công ty con	5.197.266.132	8.637.023.202
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.325.172.795	5.096.448.802

10. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

10a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.887.374.501	8.242.608.958
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.483.106.175)	(1.069.669.402)
Thưởng HĐQT, BDH và thù lao HĐQT, BKS (*)	(360.976.000)	(360.976.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.043.292.326	6.811.963.556
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.776	1.504

(*) Công ty tạm ước tính tỷ lệ 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông năm 2020.

I-C
 Y
 ỦY BAN
 TỰ VÃ
 IỆT
 CHẾ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143

10b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.043.292.326	6.811.963.556
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.043.292.326	6.811.963.556
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.776	1.504

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143



11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.483.052.413	266.622.633.862
Chi phí nhân công	67.614.849.908	54.582.324.918
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.594.512.635	2.528.400.516
Chi phí mua ngoài	113.959.818.112	116.846.430.290
Chi phí khác bằng tiền	11.508.770.420	3.739.120.824
Cộng	584.161.003.488	444.318.910.410

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh V.18).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Các khoản phải trả khác		
Các thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Lê Xuân Tiến</i>		
- Chi tạm ứng	2.435.000.000	1.348.535.000
- Hoàn ứng	(2.435.000.000)	(1.348.535.000)
- Mượn tiền	-	70.000.000
- Trả tiền mượn	-	(70.000.000)
- Phải trả thù lao	58.220.000	75.614.000
- Đã trả thù lao	(133.834.000)	(49.125.000)
<i>Hồ Lê Nhật Hoan</i>		
- Phải trả thù lao	46.578.000	60.490.000
- Đã trả thù lao	(107.068.000)	(39.301.000)
<i>Võ Hùng Tiến</i>		
- Phải trả thù lao	46.578.000	60.490.000
- Đã trả thù lao	(107.068.000)	(39.301.000)
<i>Bùi Văn Bằng</i>		
- Chi tạm ứng	2.859.000.000	1.751.200.000
- Hoàn ứng	(2.859.000.000)	(1.751.200.000)
- Phải trả thù lao	46.578.000	40.327.000
- Đã trả thù lao	(86.905.000)	-
- Phải trả chi phí dự án	362.045.075	306.670.694
- Đã trả chi phí dự án	(275.725.645)	(384.984.518)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Lê Thị Thanh</i>		
- Phải trả thù lao	67.541.250	60.490.000
- Đã trả thù lao	(107.068.000)	(39.301.000)
Các thành viên Ban kiểm soát		
<i>Nguyễn Thiện Lợi</i>		
- Phải trả thù lao	46.578.000	60.490.000
- Đã trả thù lao	(107.068.000)	(39.301.000)
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>		
- Chi tạm ứng	4.524.654.000	642.800.000
- Hoàn ứng	(4.524.654.000)	(647.800.000)
- Phải trả thù lao	34.933.000	45.368.000
- Đã trả thù lao	(80.301.000)	(29.475.000)
- Mượn tiền	-	50.000.000
- Trả tiền mượn	-	(50.000.000)
- Phải trả chi phí dự án	260.557.362	259.954.738
- Đã trả chi phí dự án	(241.888.719)	(358.391.593)
<i>Nguyễn Văn Xuân</i>		
- Phải trả thù lao	34.933.000	45.368.000
- Đã trả thù lao	(80.301.000)	(29.475.000)
Các thành viên Ban điều hành		
<i>Trần Văn Mua</i>		
- Chi tạm ứng	2.715.000.000	1.801.159.300
- Hoàn ứng	(2.715.000.000)	(1.821.159.300)
- Mượn tiền	-	22.000.000
- Trả tiền mượn	-	(22.000.000)
- Phải trả chi phí dự án	470.288.096	548.793.495
- Đã trả chi phí dự án	(365.208.267)	(530.323.868)
<i>Nguyễn Thụy Kiều Giang</i>		
- Chi tạm ứng	271.500.000	405.000.000
- Hoàn ứng	(271.500.000)	(430.000.000)
- Mượn tiền	240.000.000	457.000.000
- Trả tiền mượn	(240.000.000)	(475.000.000)
- Phải trả khác	260.561.600	402.935.540
- Đã trả tiền khác	(234.485.800)	(404.842.602)

0312
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
HỮU
5-7P

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.18).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	7.516.409.231	6.554.775.067
Thù lao	809.613.000	265.279.000
Cổ tức	90.953.600	-
Cộng	8.416.975.831	6.820.054.067

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

4b *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ và Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Công ty CP Công nghệ Tích hợp (ITE)	Bà Nguyễn Lê Anh Đào là thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)</i>	-	-
Phải trả tiền vay	-	1.000.000.000
Đã trả tiền vay	-	(1.000.000.000)
Bán hàng	-	300.053.483
Đã thu tiền hàng	64.000.000	(288.053.483)
Mua hàng	-	24.162.695.000
Đã thanh toán	-	(20.992.695.000)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.18).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.306.051.864	315.261.007.248	282.527.455.181	1.379.924.142	653.474.438.435
Giá vốn hàng bán	40.091.539.883	272.228.219.390	278.601.819.301	503.821.726	591.425.400.300
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.214.511.981	43.032.787.858	3.925.635.880	876.102.416	62.049.038.135
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.591.619.636	161.916.797.607	268.090.889.534	1.047.573.333	490.646.880.110
Giá vốn hàng bán	41.843.670.597	144.501.755.548	241.522.941.290	515.631.349	428.383.998.784
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.747.949.039	17.415.042.059	26.567.948.244	531.941.984	62.262.881.326

5b Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con có các tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay như sau:

Công ty mẹ:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.
- Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng;
- Hàng hoá và quyền đòi nợ theo hợp đồng:
 - + Hợp đồng số 1712/2018/VNPT Net - VTC ký ngày 17 tháng 12 năm 2018;
 - + Hợp đồng số 2512/2018/VNPT Net - VTC ký ngày 25 tháng 12 năm 2018.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng số: 026500092210 ngày 23 tháng 7 năm 2019 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm.

Công ty con:

Theo hợp đồng tín dụng số 4985491.19 ngày 04/06/2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1280563.19 ngày 12 tháng 11 năm 2019 thì tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần và tài sản gắn liền với đất tại lô I-3b-4a đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 0114-HĐTC2.VIB.625.15 do Văn phòng Công chứng Châu Á, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 18/06/2015 số công chứng: 006079 và các hợp đồng/phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung;
- Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - Vinaphone theo các hợp đồng do VIB tài trợ;

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa phát sinh khoản vay nợ nào của hợp đồng nêu trên nhưng Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của Công ty số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp vẫn còn thế chấp bảo đảm tại ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Công ty con năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN